

Số: 755/BC-CTK

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
Tháng 12, quý IV và năm 2023

Năm 2023, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na kéo dài khiến hoạt động kinh tế toàn cầu giảm mạnh; lạm phát mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, ngân hàng Trung ương của nhiều quốc gia vẫn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt đã tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tiêu dùng. Nhiều nền kinh tế lớn trong đó có các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam đã tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái. Tại thời điểm cuối năm 2023, các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng của Việt Nam ở mức 4,7% đến 5,2%, hạ từ 0,6 đến 1,3 điểm phần trăm so với các dự báo trước đây¹. Tăng trưởng kinh tế gặp trở ngại, sản lượng công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ tăng thấp do suy giảm nhu cầu thị trường cả trong và ngoài nước, phục hồi việc làm và tiêu dùng trong nước chậm. Kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với những thách thức đối với các vấn đề của thị trường đầu vào - đầu ra, đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng của nền kinh tế, rào cản đối với doanh nghiệp, thị trường bất động sản, thị trường tài chính - tiền tệ...

Trong bối cảnh đó, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết liệt chỉ đạo tập trung bám sát các Chỉ thị, Nghị quyết, Chương trình và sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Nhiều giải pháp đã được tích cực triển khai thực hiện. Các nỗ lực đã đem lại tiến triển ở nhiều lĩnh vực: Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư có nhiều điểm sáng, môi trường đầu tư tiếp tục được quan tâm, chú trọng cải thiện thể hiện ở Chỉ số PCI, PAPI, PARINDEX đều ở top đầu của cả nước; hoạt động thương mại, vận tải, du lịch phục hồi và tăng trưởng mạnh; vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt kết quả tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, có hiệu quả; tình hình chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Tuy nhiên, những khó khăn của kinh tế thế giới đã tác động rõ rệt, hiện hữu và ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp. Tình hình cụ thể như sau:

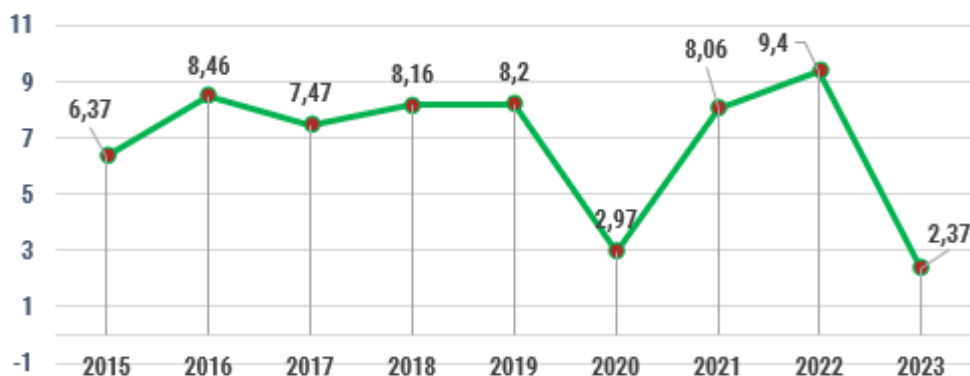
¹ Theo Báo cáo triển vọng phát triển châu Á phát hành tháng 12/2023, ADB dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam đạt 5,2%, điều chỉnh giảm 0,6 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2023. Cả WB và IMF đều dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 4,7% năm 2023, tuy nhiên WB điều chỉnh giảm 1,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 6/2023 và IMF điều chỉnh giảm 1,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 4/2023.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Năm 2023 tỉnh Vĩnh Phúc phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nặng nề hơn so với dự báo. Suy giảm của nền kinh tế thế giới đã tác động trực tiếp tới phát triển kinh tế trong nước và trên địa bàn tỉnh. Với xu hướng tăng chậm lại từ quý IV/2022, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh sụt giảm trong quý I/2023. Song, với sự hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành và nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh dần phục hồi, quý sau cao hơn quý trước. Ước tính GRDP tỉnh Vĩnh Phúc cả năm 2023 tăng 2,37% so với năm 2022. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,29%; khu vực công nghiệp xây dựng giảm 0,34%; khu vực dịch vụ tăng 8,61%.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2015-2023



1.1. Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Giá trị tăng thêm (GTTT) khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản quý IV ước tăng 4,42%, cả năm 2023 tăng 5,29%, đóng góp 0,28 điểm % tăng trưởng GRDP của tỉnh. Ngành chăn nuôi trong năm vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn do giá cả một số sản phẩm như thịt gia cầm, thịt lợn bấp bênh, không ổn định², ảnh hưởng của dịch bệnh... GTTT ngành chăn nuôi tăng 4,34% so cùng kỳ (thấp hơn tốc độ tăng 5,6% năm 2022). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 ước đạt 129,5 tấn, tăng 2,84% so với cùng kỳ, trong đó, thịt lợn hơi tăng 3,07%; thịt gia cầm tăng 3,49%. Các sản phẩm chăn nuôi khác tăng khá: sản lượng trứng gia cầm tăng 9,50%; sản lượng sữa bò tăng 8,38%.

Ngành trồng trọt 6 tháng đầu năm tăng cao 12,05%, nguyên nhân chính do vụ Xuân năm 2022 bị ảnh hưởng của ngập úng gây thiệt hại nặng cho ngành nông nghiệp. Sáu tháng cuối năm, năng suất các cây trồng vụ Mùa đều đạt mức tăng khá, nhưng do diện tích gieo trồng ngày càng giảm, nên GTTT ngành trồng trọt

² Trong 5 tháng đầu năm, giá lợn hơi duy trì ở mức thấp, giao động ở mức 49.000 đồng/kg đến 52.000 đồng/kg. Từ cuối tháng 5 đến tháng 9, giá lợn bắt đầu tăng và giữ ổn định ở mức 58.000/kg đồng đến 62.000/kg đồng/kg. Tuy nhiên những tháng cuối năm, giá thịt lợn hơi trên địa bàn đang có xu hướng giảm về mức 48.000 đồng/kg đến 50.000 đồng/kg.

chỉ tăng 0,75%, ước cả năm 2023 tăng 7,82%. Ngành lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục sản xuất ổn định, tăng lần lượt là 3,39% và 3,97% so với cùng kỳ.

1.2. Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng

- **Sản xuất công nghiệp:** Năm 2023, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Nhiều doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng toàn cầu chịu tác động của kinh tế thế giới, sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn. Mặc dù có sự phục hồi vào 6 tháng cuối năm nhưng mức độ phục hồi còn chậm³. Tính chung cả năm 2023, GTTT ngành công nghiệp giảm 1,07%, làm giảm 0,48 điểm % tăng trưởng của tỉnh.

Trong các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh, ngành sản xuất linh kiện điện tử chịu tác động mạnh của thị trường thế giới, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm công nghệ giảm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và hỗ trợ công nghiệp điện tử trên địa bàn tỉnh. GTTT cả năm của ngành tăng 8,71%. Tuy là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây⁴, nhưng với cơ cấu chiếm tới 47% GTTT ngành công nghiệp toàn tỉnh, ngành linh kiện vẫn là động lực chính đóng góp tới 1,85 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh. Ngành sản xuất xe có động cơ từ đầu năm đến nay gặp nhiều khó khăn. Xu hướng tiêu dùng xe động cơ điện tăng lên, các dòng xe nhập khẩu nguyên chiếc liên tục giảm giá để cạnh tranh với xe sản xuất, lắp ráp trong nước đã ảnh hưởng đáng kể đến thị phần của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô của tỉnh như Toyota và Honda. Ước tăng trưởng ngành sản xuất ô tô giảm 20,21% làm giảm 0,8 điểm % tăng trưởng của tỉnh. Ngành sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 11,51%, làm giảm 1,09% điểm tăng trưởng của tỉnh do thị trường đang ở giai đoạn bão hòa, một bộ phận người dân có nhu cầu chuyển sang các sản phẩm xe máy điện đã khiến nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm xe máy giảm.

Một số ngành công nghiệp khác cũng có mức giảm sâu, làm giảm tăng trưởng chung: ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 23,52%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,71%; ngành sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 5,25%; ngành sản xuất kim loại giảm 2,39%...

- **Ngành xây dựng:** Tuy nguồn vốn đầu tư công được triển khai mạnh mẽ, song khu vực dân cư do kinh tế khó khăn nên người dân hạn chế đầu tư, xây dựng, sửa chữa nhà cửa dẫn đến tăng trưởng thấp. Tăng trưởng ngành xây dựng năm 2023 đạt mức tăng 5,82%, đóng góp 0,31 điểm % vào tăng trưởng chung của tỉnh.

1.3. Tăng trưởng khu vực dịch vụ

³ GTTT ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm giảm 2,19% so với cùng kỳ, 6 tháng cuối năm giảm 0,17%.

⁴ Tốc độ tăng GTTT ngành linh kiện điện tử các năm từ 2016 đến 2022 là: 51,09%; 64,54%; 26,42%; 42,37%; 22,29%; 35,63%; 21,77%

Quý IV, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Các chính sách tăng lương từ 01/7, giảm thuế VAT, tăng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước đang trở thành động lực thúc đẩy tiêu dùng trong dân cư và các ngành dịch vụ sử dụng ngân sách tăng. Tăng trưởng khu vực dịch vụ quý IV ước tăng 8,82%, ước cả năm 2023 tăng 8,61% đóng góp 1,73 điểm % vào mức tăng GRDP chung. Trong đó, một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm nền kinh tế, cụ thể: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 11,02% so với năm trước, đóng góp 0,62 điểm % vào mức tăng GRDP; Ngành vận tải kho bãi tăng 13,92%, đóng góp 0,22 điểm %; Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,24%, đóng góp 0,14 điểm %; Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc tăng 8,38%, đóng góp 0,15 điểm %...

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2023 tăng 2,23% so với năm 2022, đóng góp 0,54 điểm % vào mức tăng chung. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong một số ngành sản xuất công nghiệp chủ lực; chính sách giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT đã ảnh hưởng tới thu ngân sách và tác động tới tốc độ tăng thuế sản phẩm trong GRDP tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về quy mô, cơ cấu kinh tế

Quy mô GRDP tỉnh Vĩnh Phúc năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 158,01 nghìn tỷ đồng, tăng 4,94 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 3,23% so với năm 2022. Đưa giá trị GRDP bình quân đầu người lên 130,5 triệu đồng/người, tăng 2,63 triệu đồng/người, tương đương tăng 2,05% so với năm 2022.

Năm 2023 có sự chuyển dịch cơ cấu giữa khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ. Tỷ trọng GTTT khu vực công nghiệp – xây dựng đã giảm từ 48,97% năm 2022 xuống còn 47,18% năm 2023; trong khi đó khu vực dịch vụ tăng từ 21,81% lên 23,58%. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản duy trì tỷ trọng tương đối ổn định chiếm 5,31%; thuế sản phẩm chiếm 23,93%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Năm 2023, sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc gặp một số khó khăn nhất định do thời tiết diễn biến phức tạp; giá cả một số sản phẩm chăn nuôi thấp, bấp bênh, không ổn định, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp, luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, lây lan... Song với sự chỉ đạo của các cấp, ngành, các địa phương, sự cố gắng của bà con nông dân, kết quả sản xuất nông nghiệp đạt mức tăng khá; các chính sách hỗ trợ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tiếp tục được thực hiện hiệu quả; cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch tích cực; các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu như bò sữa, lợn, gà đều

đạt mức tăng so với cùng kỳ; sản xuất lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung ổn định và hoàn thành mục tiêu kế hoạch của năm.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

Cây hằng năm: Năm 2023, diện tích gieo trồng cây hằng năm của toàn tỉnh đạt 84.479,9 ha, giảm 1,38% so với năm 2022. Trong đó, cây lúa tiếp tục là cây trồng chủ lực của tỉnh với diện tích gieo cấy cả năm đạt 52.529,55 ha, chiếm 62,18% tổng diện tích gieo trồng giảm 1,03%.

+ Lúa xuân: Diện tích gieo trồng đạt 28.986,51 ha, đạt 101,71% so với kế hoạch nhưng giảm 1,21% so với năm trước. Vụ xuân năm 2023, thời tiết diễn biến bất thường gây thiếu nước trên diện rộng, ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Tuy vậy, năng suất gieo trồng và sản lượng đạt được vẫn tăng so với cùng kỳ là do vụ xuân năm 2022 chịu ảnh hưởng bởi mưa lớn khiến 7.701 ha lúa bị ngập úng. Năng suất gieo trồng đạt 61,5 tạ/ha, tăng 20,12%; sản lượng đạt 178.270,79 tấn, tăng 18,66% so với vụ xuân năm 2022.

+ Lúa mùa: Diện tích gieo cấy đạt 23.543,04 ha, chiếm 73,54% tổng diện tích gieo trồng vụ mùa, giảm 0,81% so với vụ mùa 2022. Vụ mùa 2023 được nhận định là vụ được mùa nhất trong nhiều năm trở lại đây với năng suất gieo trồng đạt 56,7 tạ/ha, tăng 1,25 tạ/ha; sản lượng đạt 133.486,84 tấn, tăng 1,43% so với cùng kỳ.

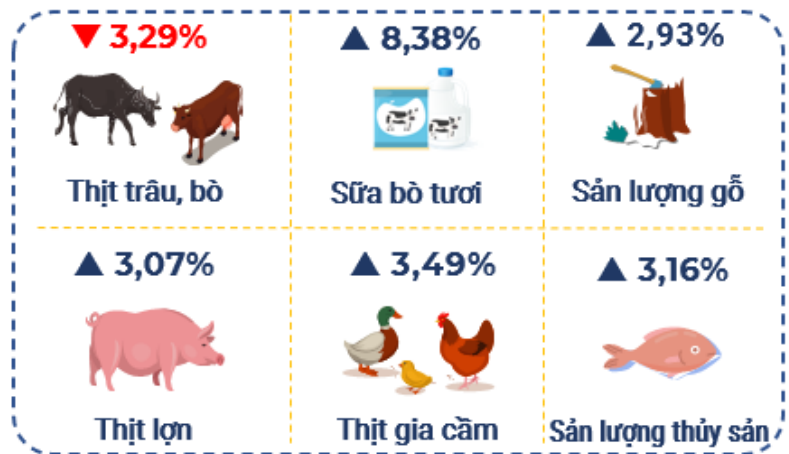
+ Ở nhóm cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng cây hằng năm các loại ước đạt 31.950,4 ha, giảm 1,95% so với cùng kỳ. Sản lượng một số các loại cây: Ngô giảm 2,41%; khoai lang giảm 0,32%; đậu tương giảm 9,55%; lạc tăng 2,78%; rau các loại tăng 11,54%.

Cây lâu năm: Năm 2023, sản xuất cây lâu năm của tỉnh duy trì ổn định với diện tích hiện có ước đạt 8.213,89 ha, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính sản lượng một số cây ăn quả chính có thu sản phẩm trong năm như sau: Cây xoài ước đạt 6.321,8 tấn, tăng 1,57%; chuối đạt 53.682,8 tấn, tăng 2,58%; thanh long đạt 2.319,1, tăng 1,71%; dứa đạt 2.256,15 tấn, giảm 5,36%; bưởi đạt 9.456,2 tấn, tăng 2,47%; vải đạt 10.390,72 tấn, tăng 1,17%...

b. Chăn nuôi: Ngành chăn nuôi đã có sự phát triển với việc áp dụng giống vật nuôi mới với nhiều tiến bộ kỹ thuật và quy trình an toàn sinh học. Các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu như thịt lợn, thịt gia cầm, sữa bò tươi và trứng gà đều tăng. Mặc dù có sự phát triển, ngành vẫn phải đối mặt với những khó khăn như sản xuất còn nhỏ lẻ, giá thức ăn tăng cao và giá bán một số sản phẩm không ổn định, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, lây lan trên diện rộng... Đặc biệt, trong chăn nuôi lợn, giá lợn hơi xuất chuồng bình quân năm 2023 bấp bênh, không ổn định, có thời điểm thấp hơn giá thành sản xuất.

Số lượng đầu gia súc, gia cầm ước tính thời điểm 31/12/2023: Đàn trâu đạt 16.000 con, giảm 5,37% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò đạt 92500 con, giảm 3,22%; đàn lợn (không bao gồm lợn con theo mẹ) đạt 493.700 con, tăng 0,18%; đàn gia cầm 11.980 nghìn con, giảm

2,32%. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 ước đạt 129.502 tấn, tăng 2,84% so với cùng kỳ. Ngoài sản lượng thịt trâu, bò hơi giảm 3,29%, các sản phẩm chăn nuôi khác đều tăng khá so với cùng kỳ: thịt lợn hơi đạt 82.240 tấn, tăng 3,07%; thịt gia cầm đạt 40.440 tấn, tăng 3,49%; sản lượng trứng gia cầm đạt 735 triệu quả, tăng 9,5%; sữa bò tươi đạt 59.050 tấn, tăng 8,38%.



Tốc độ tăng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu năm 2023

2.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp đạt kết quả tốt, diện tích rừng trồng mới tập trung và trồng cây lâm nghiệp phân tán đạt kế hoạch đề ra; công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng, bảo vệ cây trồng phân tán được tiến hành thường xuyên. Kết quả sản xuất năm 2023: Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 700 ha, tương đương với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 875 nghìn cây; sản lượng củi khai thác đạt 49.185 ste, giảm 0,31%; sản lượng gỗ khai thác đạt 48.593,3 m³, tăng 2,93%.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, duy trì cảnh báo, dự báo cháy rừng trên hệ thống truyền thanh, truyền hình của tỉnh. Trong năm, chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng (vào tháng 02) tại thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên với tổng diện tích cháy và thiệt hại là 1,6 ha.

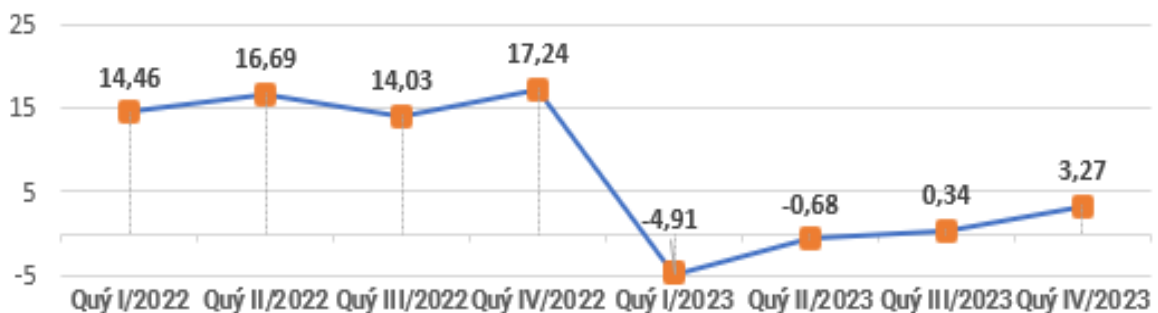
2.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2023 phát triển khá. Công tác phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản được thực hiện hiệu quả nên không có dịch bệnh xảy ra, các loại thủy sản nuôi trồng đều phát triển tốt. Các giống cá chủ lực cho năng suất và giá trị cao tiếp tục được duy trì nuôi ở nhiều địa phương. Kết quả sản xuất thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 24.806 tấn, tăng 3,16% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng khai thác nội địa ước đạt 1.913 tấn, tăng 1,13%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 22.893 tấn, tăng 3,34% so với cùng kỳ. Sản lượng con giống sản xuất ước đạt 3.158 triệu con, tăng 1,51%.

3. Sản xuất công nghiệp

Năm 2023, hoạt động sản xuất công nghiệp cả nước và tại Vĩnh Phúc gặp nhiều khó khăn thách thức do tình hình kinh tế thế giới suy giảm. Lạm phát toàn cầu tăng cao, đặc biệt tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản, đã làm giảm nhu cầu tiêu dùng, ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp chính của tỉnh. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) qua các quý so cùng kỳ cho thấy sự phục hồi nhưng mức độ còn chậm: Quý I giảm 4,91%, quý II và quý III giảm lần lượt 0,68% và 0,34%, quý IV tăng 3,27%. Tính chung cả năm 2023, IIP giảm 0,41% so với cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng các quý IIP so với cùng kỳ (%)



Tháng 12/2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính giảm 5,70% so với tháng trước và tăng 7,27% so với cùng kỳ. Tính chung quý IV, chỉ số IIP tăng 3,27% so cùng kỳ, trong đó, ngành khai khoáng tăng 6,29%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,23%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 5,37%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,77%. Quý IV ghi nhận sự phục hồi tích cực của 17/25 ngành kinh tế cấp II, trong đó một số ngành chủ lực duy trì đà tăng trong những tháng cuối năm.

Ước tính cả năm 2023, chỉ số IIP giảm 0,41% so với cùng kỳ, thấp nhất giai đoạn 2019 - 2023. Có tới 11/24 ngành kinh tế cấp 2 có IIP giảm, nhiều ngành có mức giảm 2 con số: Ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan ghi nhận giảm 19,33% do nhu cầu tiêu thụ thấp, lạm phát cao, người dân hạn chế mua sắm các mặt hàng không thiết yếu; Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim giảm 22,48% do người dân hạn chế đầu tư xây dựng nhà ở và thị trường bất động sản chưa phục hồi; Ngành sản xuất xe có động cơ và sản xuất phương tiện vận tải chưa phục hồi dù có các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ, IIP ghi nhận giảm lần lượt 17,60% và 14,76% nguyên nhân do kinh tế khó khăn và lãi suất cao trong khi đó các dòng xe nhập khẩu, xe động cơ điện liên tục giảm giá để cạnh tranh với xe sản xuất trong nước, ảnh hưởng đến thị phần của các doanh nghiệp trong ngành.

Riêng ngành sản xuất linh kiện điện tử vẫn ghi nhận sự tăng trưởng, tuy nhiên chỉ tăng 8,48% (quý I tăng 6,07%; quý II tăng 12,11%; quý III tăng 4,79%;

quý IV tăng 10,66%) đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây⁵, do một số hãng công nghệ lớn như Samsung, Apple, Dell phải cắt giảm sản lượng, giảm lượng đơn đặt hàng từ các nhà cung cấp.

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm: Tháng 12/2023, ngoài xe máy các loại và giày thể thao có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước, các sản phẩm chủ yếu còn lại đều tăng; trong đó, tăng mạnh nhất là doanh thu linh kiện điện tử với mức tăng 20,61%. Tính chung cả năm 2023, hầu hết sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh như thức ăn gia súc, giày thể thao, gạch ốp lát, xe ô tô các loại, xe máy các loại đều giảm so với cùng kỳ; riêng doanh thu linh kiện điện tử tăng 8,48%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười hai và cả năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)	
		Tháng 12 năm 2023	Năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Năm 2023
1. Thức ăn gia súc	Tấn	29.100	286.461	+18,85	-0,97
2. Giày thể thao	Nghìn đôi	981	11.485	-29,79	-19,33
3. Gạch ốp lát	Nghìn m ²	8.257	88.742	+10,69	-22,48
4. Xe ô tô các loại	Chiếc	5.486	45.107	+20,04	-17,60
5. Xe máy các loại	Chiếc	126.596	1.588.982	-33,59	-13,71
6. Doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	22.854,7	231.981,6	+20,61	+8,48

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tháng 12/2023 tăng 3,89% so với tháng trước và tăng 3,16% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm, lao động toàn ngành tăng 1,42% so với năm 2022. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ, song các doanh nghiệp đã nỗ lực thực hiện các giải pháp để ổn định sản xuất, tìm kiếm đơn hàng, đảm bảo việc làm và thực hiện tốt các chế độ phúc lợi nhằm giữ chân người lao động.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12 tăng 6,02% so với tháng trước và giảm 2,82% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, 08 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng khá là: Ngành sản xuất xe có động cơ tăng 41,44%; ngành sản xuất thiết bị điện tăng 12,23%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc,

⁵ IIP ngành 26 các năm trong giai đoạn 2019-2023 lần lượt là: 147,37%; 124,47%; 124,85%; 120,62%; 108,48%

thiết bị)) tăng 12,09%. Các ngành còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó, giảm mạnh nhất là ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan và ngành dệt với mức giảm tương ứng lần lượt là 22,37% và 16,96%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 12/2023, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho giảm 4,50% so với tháng trước và tăng 27,29% so với cùng kỳ. Trong 18 ngành cấp 2, có 10/18 ngành có chỉ số tồn kho giảm, các ngành có chỉ số tồn kho giảm đáng kể là ngành sản xuất xe có động cơ giảm 26,92%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện giảm 19,50%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 14,62% và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,71%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao là: Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 76,94%; ngành dệt tăng 68,52%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 16,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 13,17%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Kết quả phát triển doanh nghiệp trong năm đạt khá, tính đến ngày 15/12/2023 số lượng DN đăng ký thành lập mới đạt 1.488 doanh nghiệp, cao nhất giai đoạn 2020-2023 với tổng số vốn đăng ký là 11.563 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 10.482 lao động. So năm 2022 tăng 12,64% về số doanh nghiệp, tăng 5,20% về số lao động nhưng giảm 46,34% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước (do năm 2022 có 01 DN đăng ký với số vốn lên tới gần 10.000 tỷ đồng).

Các ngành dịch vụ là nhóm có mức tăng cao nhất, một số ngành có số lượng doanh nghiệp tăng cao so với cùng kỳ như: Ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 120%; ngành giáo dục tăng 118,52%; ngành vận tải kho bãi tăng 49,09%; thông tin và truyền thông tăng 46,15%... Xét về cơ cấu số lượng doanh nghiệp thành lập mới, tập trung chủ yếu ở ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 517 doanh nghiệp, chiếm 34,74%, tăng 17,50%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo với 271 doanh nghiệp, chiếm 18,21%, tăng 2,26%; ngành xây dựng với 223 doanh nghiệp, chiếm 14,99%, tăng 17,99% so với cùng kỳ năm trước;...

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt thấp với 357 doanh nghiệp, giảm 8,93% so với cùng kỳ, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.845 doanh nghiệp (trung bình mỗi tháng có 154 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động).

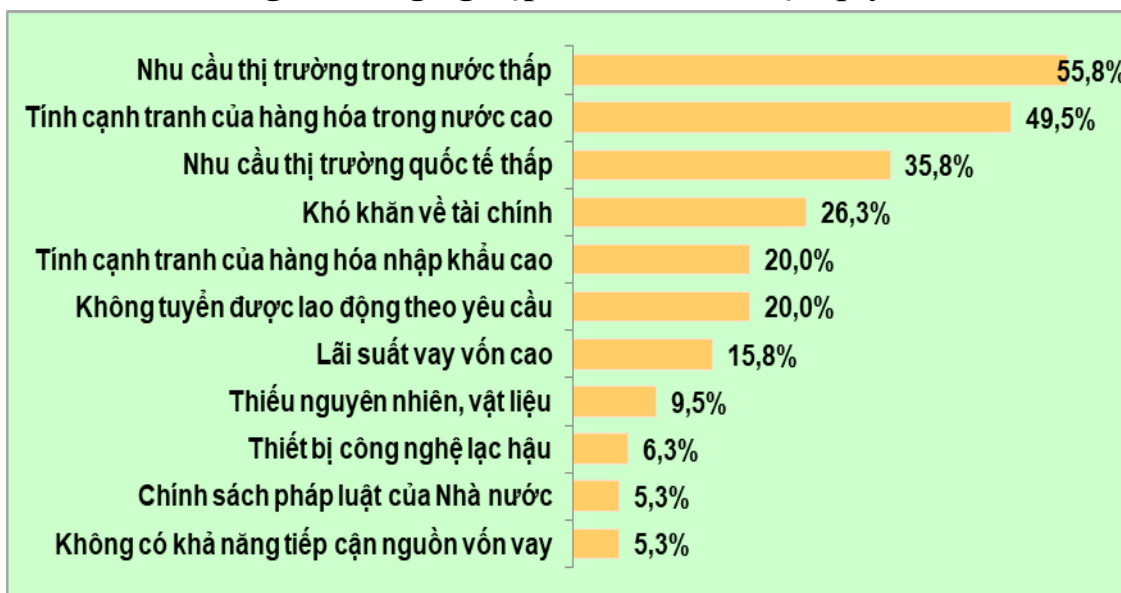
Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tiếp tục có chiều hướng gia tăng. ASố lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể trong kỳ là 875 doanh nghiệp,

tăng 38,67% so với cùng kỳ. Trung bình mỗi tháng có 73 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Sự suy giảm của số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động và gia tăng của số lượng doanh nghiệp rút lui cho thấy dấu hiệu của những khó khăn và thách thức mà doanh nghiệp đang phải đối mặt trong môi trường kinh doanh hiện nay.

4.2. Xu hướng SXKD ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng SXKD của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Có 56,8% DN đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV còn gặp khó khăn so với quý III (25,2% nhận định tốt hơn và 31,6% giữ ổn định), 43,2% DN đánh giá khó khăn hơn⁶. Dự báo về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I/2024, 32,6% số DN được hỏi đánh giá tốt hơn, 32,6% nhận định giữ ở mức ổn định và 34,8% đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn hơn quý IV/2023.

Tỉ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2023



Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trong quý IV/2023, yếu tố “nhu cầu thị trường trong nước thấp” tiếp tục được nhận định là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất với 55,8% DN lựa chọn, tiếp theo là yếu tố tính cạnh tranh của hàng hoá trong nước cao. Có hai yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của DN trong quý IV có sự thay đổi rõ rệt so với quý III đó là: “thiếu nguyên, nhiên vật liệu” và “lãi suất vay vốn cao”. Chỉ có 9,5% DN nhận định “thiếu nguyên, nhiên vật liệu” là yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của DN trong quý IV, trong khi quý III là 17,4%; 15,8% DN lựa chọn yếu tố “lãi suất vay vốn cao” trong quý IV nhưng có tới 22,8% DN lựa chọn ở quý III.

⁶ Chỉ số tương ứng của quý III/2023: 61,5% DN đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt lên và giữ ổn định (28,6% tốt lên và 32,9% giữ ổn định), 38,5% DN đánh giá khó khăn hơn.

5. Thương mại, dịch vụ

Trong năm 2023, kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là sự tác động của chuỗi cung ứng toàn cầu đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, tác động mạnh đến các ngành sản xuất kinh doanh, trong đó có ngành thương mại và dịch vụ của tỉnh. Tuy nhiên, với nỗ lực của các cấp ngành, cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và người dân, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn nhìn chung ổn định và đạt kết quả tốt, đóng góp tích cực vào sự ổn định xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 ước đạt 81.183,7 tỷ đồng, tăng 18,18% so năm 2022.

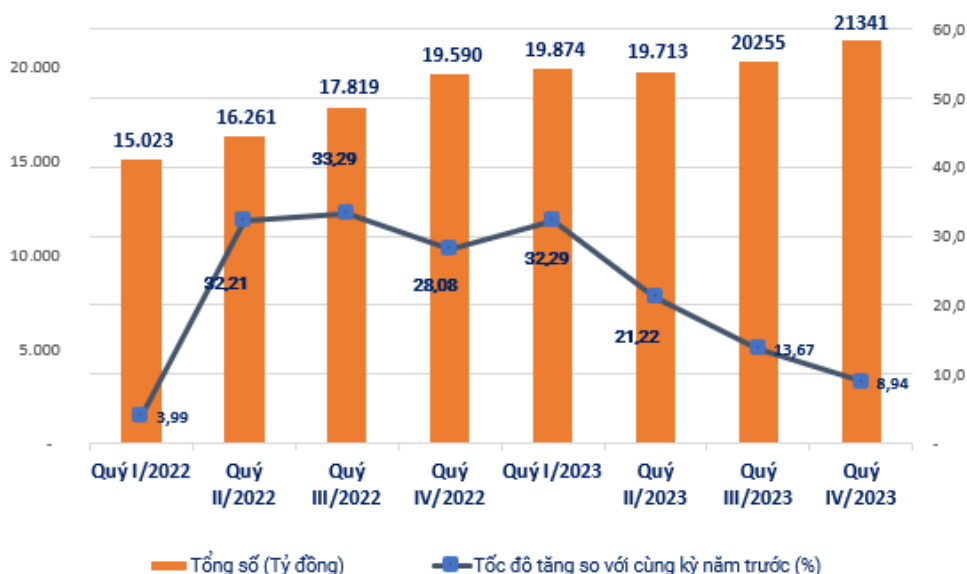
5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 12/2023, hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động để phục vụ những ngày lễ lớn cuối năm và chào mừng năm mới 2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn (viết gọn là tổng mức) ước đạt 7.291,2 tỷ đồng, tăng 2,84% so với tháng Mười một và tăng 6,16 % so với tháng cùng kỳ.

Quý IV/2023, tổng mức ước đạt 21.341,8 tỷ đồng, vẫn duy trì đà tăng so với quý trước, tăng 5,37%. Tuy nhiên, tốc độ tăng tổng mức so cùng kỳ qua các quý có xu hướng giảm dần cho thấy sự chậm lại của sức mua của nền kinh tế (quý I/2023 tăng 32,29%; quý II/2023 tăng 21,22%, quý III/2023 tăng 13,67%, quý IV tăng 8,94%).

Tính chung cả năm 2023, tổng mức ước đạt 81.183,7 tỷ đồng, đạt mức tăng khá với mức tăng 18,18% so năm 2022, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 69.145,1 tỷ đồng, tăng 15,93%; doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 7.266,5 tỷ đồng, tăng 43,18%; doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.772,2 tỷ đồng, tăng 20,01%.

Quy mô và tốc độ tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng



5.2. Vận tải hành khách và hàng hoá

Năm 2023, ngành vận tải phục hồi tốt đặc biệt loại hình vận tải hành khách do nhu cầu thăm quan, nghỉ mát tăng cao sau thời gian bị hạn chế do dịch Covid. Việc hoạt động trở lại 06 tuyến xe buýt do Công ty TNHH MTV Vận tải ô tô Vĩnh Phúc và Công ty CP đầu tư và xây dựng HPT Vĩnh Phúc quản lý trong quý IV đã cải thiện đáng kể việc di chuyển nội tỉnh của người dân.

Tháng 12/2023, doanh thu ngành vận tải ước đạt 604,8 tỷ đồng, tăng 3,22% so với tháng trước và tăng 25,46% so với cùng kỳ. Tính chung quý IV, doanh thu vận tải ước đạt 1.758,8 tỷ đồng, tăng 10,12% so quý III và tăng 24,16% so với cùng kỳ năm 2022, tăng ở cả loại hình vận tải hàng hóa và vận tải hành khách. Riêng vận chuyển hành khách của ngành đường thủy có xu hướng giảm, do hệ thống công trình hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh ngày càng được hoàn thiện.

Ước tính cả năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải đạt 6,18 nghìn tỷ đồng, tăng 19,46% so với năm 2022. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1,05 nghìn tỷ đồng, tăng 17,48%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 4,76 nghìn tỷ đồng, tăng 20,12%. Tổng khối lượng luân chuyển hành khách năm 2023 ước đạt 1.485,3 triệu HK.km, tăng 28,64%; tổng khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 4.047,3 triệu tấn.km, tăng 37,29% so với cùng kỳ.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước

Năm 2023, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn giảm do khó khăn trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và tác động của các chính sách giảm, giãn thu của Nhà nước mới ban hành. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính đến 15/12/2023, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 27.230 tỷ đồng, giảm 24,51% so với cùng kỳ, bằng 84,22% dự toán giao đầu năm. Giảm chủ yếu ở một số nguồn thu chủ lực như: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 16.334 tỷ đồng, chiếm 59,99% tổng thu ngân sách trên địa bàn, giảm 25,86%; các khoản thu về nhà, đất đạt 1.846 tỷ đồng, giảm 44,47%. Mặc dù giảm mạnh so với năm trước, song tổng thu nội địa của tỉnh vẫn nằm trong 08 địa phương có nguồn thu lớn nhất cả nước, đạt 22.574 tỷ đồng. Thu từ Hải quan đạt 4.621 tỷ đồng, giảm 28,85% so với cùng kỳ năm trước.

Quản lý chi ngân sách được tăng cường, kiểm soát chi chặt chẽ, quản lý chi theo dự toán, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tính đến ngày 15/12/2023, tổng chi NSNN đạt 23.951 tỷ đồng, tăng 15,11% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển (bao gồm cả tạm ứng) đạt 13.521 tỷ đồng, tăng 20,59%; chi thường xuyên đạt 10.350 tỷ đồng, tăng 8,36% so với cùng kỳ.

2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Năm 2023, nhiều giải pháp, chính sách thúc đẩy tăng trưởng tín dụng được áp dụng và phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay, là nguồn hỗ trợ vốn tích cực cho phục hồi và phát triển nền kinh tế của địa phương. Trong năm, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trên địa bàn có xu hướng giảm dần so với cuối năm 2022, lãi suất tiền gửi giảm từ 0,2%-1,5%/năm, phổ biến từ 0,2-7,5%/năm đối với từng kỳ hạn; lãi suất cho vay giảm từ 1,5-2%/năm, phổ biến từ 4-11%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

Ước tính cả năm, tổng nguồn vốn huy động đạt 123 nghìn tỷ đồng, tăng 12,25% so với cuối năm 2022, tăng trưởng tốt ở nguồn tiền gửi dân cư với 81 nghìn tỷ đồng, tăng 16,91%. Tiền gửi dân cư tăng trưởng ổn định ngay từ những tháng đầu năm cho thấy trong bối cảnh các kênh đầu tư như chứng khoán, bất động sản, vàng... có nhiều biến động, rủi ro như hiện nay thì gửi tiết kiệm ngân hàng là kênh đầu tư an toàn, có lãi, được người dân tin tưởng lựa chọn. Song khó khăn lớn nhất là huy động vốn nhà rỗi từ các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp lớn trên địa bàn do tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khiến các doanh nghiệp không còn nguồn tiền nhàn rỗi, các doanh nghiệp nước ngoài thực hiện quyết toán, chuyển lợi nhuận về nước làm cho nguồn vốn huy động từ nguồn này không ổn định (ước đạt 42 nghìn tỷ đồng) tăng 4,23% so với cuối năm 2022.

Tổng dư nợ cho vay ước tính cả năm đạt 128 nghìn tỷ đồng, tăng 10,55% so với cuối năm 2022, chất lượng tín dụng được đảm bảo, cơ cấu tín dụng phần lớn là cho vay các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển, chiếm 86,2%; tỷ lệ cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống và dư nợ cho vay lĩnh vực bất động sản trong tầm kiểm soát, chiếm 11,04% và 13,38% tổng dư nợ. Phân theo đối tượng vay vốn, dư nợ phần lớn ở đối tượng cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác (chiếm 57,63%) và khu vực doanh nghiệp (chiếm 42,19% tổng dư nợ).

Tuy nhiên so với các năm trước, mức tăng trưởng và khả năng hấp thụ vốn tín dụng trong năm 2023 còn thấp (năm 2021 tín dụng tăng 15,88%; năm 2022 tín dụng tăng 13,47%). Nguyên nhân do sản xuất, tiêu thụ hàng hóa gặp khó khăn, lượng hàng tồn kho lớn, doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất làm giảm nhu cầu vay vốn; sau thời gian dài kinh tế gặp khó khăn, mức độ rủi ro bị đánh giá cao hơn, trong khi hoạt động của doanh nghiệp khó chứng minh hiệu quả bởi phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ, năng lực tài chính, quản trị điều hành còn hạn chế, do đó các tổ chức tín dụng gặp nhiều khó khăn trong việc đưa ra quyết định cho vay đối với các đối tượng này.

Nợ xấu hàng tháng đều được quản lý chặt chẽ và kiểm soát ở mức an toàn, ước tính đến 31/12/2023 tỷ lệ nợ xấu trên địa bàn là 0,74%.

Các chương trình tín dụng chính sách, tín dụng đối với các lĩnh vực đặc thù như: Tính đến ngày 31/12/2023, có tổng cộng 80 khách hàng được hỗ trợ lãi suất,

với số tiền hỗ trợ lên đến 4 tỷ đồng theo chính sách hỗ trợ lãi suất 2% đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh theo Nghị định 31 và Thông tư 03. Kết quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội của ngân hàng CSXH tỉnh: cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi với số tiền 1,52 tỷ đồng; cho vay học sinh, sinh viên để mua máy tính và thiết bị học trực tuyến đạt 7 tỷ đồng; cho vay mua, thuê mua nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP đạt 215 tỷ đồng; cho vay cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 với số tiền 4,5 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm

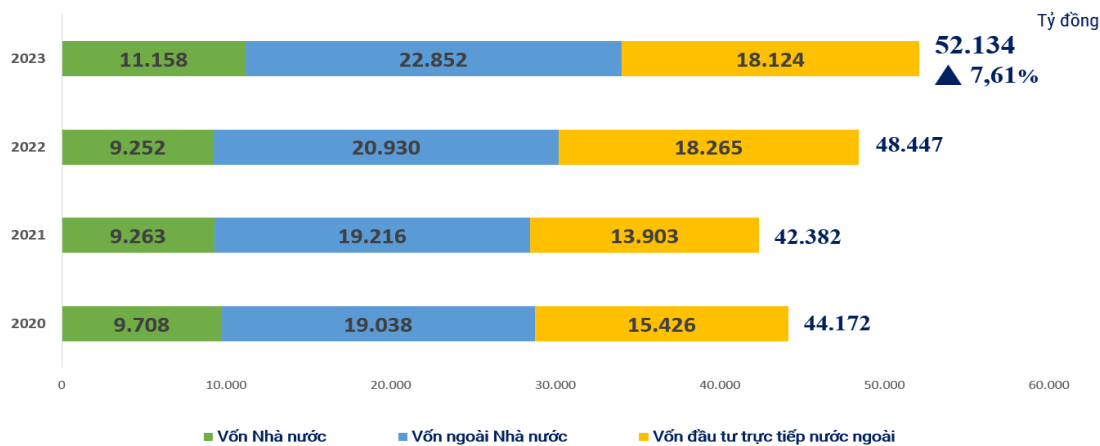
Ước tính đến 31/12/2023, toàn tỉnh có 1.157.526 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 258.883 người tham gia BHXH, chiếm 45,3% lực lượng lao động (bao gồm: BHXH bắt buộc: 234.484 người; BHXH tự nguyện: 233.399 người); tham gia BH thất nghiệp có 226.689 người, chiếm 39,4% lực lượng lao động; tham gia BHYT có 1.134.127 người, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95,03% dân số. Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại ước đạt 6.394,3 tỷ đồng, đạt 100,5% kế hoạch giao và tăng 9,32% so với năm 2022. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Tính chung cả năm 2023 BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 716 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 13.436 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 139.880 lượt người; lập danh sách chi trả cho 14.378 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

4. Hoạt động đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 tăng khá, đặc biệt là vốn đầu tư khu vực Nhà nước, mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhất nhưng là khu vực có đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung, nhờ sự chỉ đạo quyết liệt và triển khai đồng bộ các giải pháp trong giải ngân vốn đầu tư công. Tuy nhiên, suy giảm kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, làm giảm nguồn vốn đầu tư thực hiện từ khu vực này.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2023 ước đạt 52.134 tỷ đồng, tăng 7,61% so với năm trước, tăng mạnh ở những tháng cuối năm (quý I +4,35%; quý II +4,07%; quý III +8,58%; quý IV +11,40%). Trong đó, vốn đầu tư khu vực Nhà nước ước đạt 11.158 tỷ đồng (chiếm 21,40%) tăng 20,61%; vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước đạt 22.852 tỷ đồng, tăng 9,18%. Ở chiều ngược lại, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nước ngoài chịu ảnh hưởng từ kinh tế thế giới, nhiều doanh nghiệp buộc phải giảm quy mô hoạt động, làm giảm nguồn vốn đầu tư ở khu vực này, giảm nhiều trong quý I (giảm 13,12%), mặc dù đã có sự phục hồi từ quý II nhưng tốc độ còn chậm (quý II +2,24%; quý III +0,81%; quý IV +4,01%), ước tính cả năm đạt 18.124 tỷ đồng, giảm 0,77% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2023



Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 9.989 tỷ đồng, bằng 90,57% kế hoạch năm và tăng 23,25% so với năm trước (năm 2022 bằng 83,06% và tăng 6,66%), gồm có: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.975 tỷ đồng, bằng 87,65% kế hoạch năm, tăng 1,32% so với năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 3.716 tỷ đồng, bằng 93,78%, tăng 39,44%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 1.298 tỷ đồng, bằng 93,31% kế hoạch, tăng 145,25%.

Tình hình thu hút đầu tư: Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư có nhiều điểm sáng; Môi trường đầu tư tiếp tục được quan tâm, chú trọng cải thiện. Chỉ số PCI, Chỉ số PAPI, Chỉ số PARINDEX đều ở top đầu của cả nước; tỉnh tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, giao cụ thể cho các ngành, lĩnh vực, địa phương chịu trách nhiệm với từng chỉ số thành phần, tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng và những chính sách mang tính đột phá để thu hút những nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào tỉnh. Kết quả thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, số vốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng cao so với năm trước, vượt kế hoạch năm đề ra và số vốn thu hút đầu tư trực tiếp trong nước (DDI) tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước và vượt gấp bốn lần so với kế hoạch năm, cho thấy các nhà đầu tư trong và ngoài nước tiếp tục quan tâm, tin tưởng vào môi trường đầu tư của tỉnh khi vừa quyết định đầu tư mới, vừa tiếp tục tái đầu tư lớn trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 15/12/2023 tỉnh đã thu hút đầu tư được 604,24 triệu USD vốn đầu tư FDI, tăng 30,76% so với năm 2022 và đạt 151% kế hoạch với 78 dự án (28 dự án cấp mới, 50 dự án điều chỉnh vốn). Vốn FDI đăng ký tăng trưởng tốt ở cả vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn với mức tăng lần lượt là 2,58% và 69,77%. Các đối tác đầu tư truyền thống (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc) vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Đặc biệt đầu tư của các nhà đầu tư Đài Loan tăng mạnh trong năm (đạt 188,18 triệu USD, chiếm 31,14% tổng vốn đăng ký), vượt qua Nhật Bản, Hàn Quốc đứng đầu trong các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh trong năm 2023.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo là trọng tâm thu hút đầu tư của khu vực này với 569,14 triệu USD (cho 73 dự án), trong đó ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh là sản xuất linh kiện điện tử đã thu hút được 226,41 triệu USD.

Vốn DDI thu hút được 36 dự án (16 dự án cấp mới, 20 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 21.721 tỷ đồng, tăng 75,63% so với năm 2022 và vượt 4,14 lần so với kế hoạch năm 2023. Số dự án và vốn đăng ký cấp mới giảm so với năm 2022 do không có nhiều dự án lớn đăng ký mới (vốn đăng ký cấp mới đạt 4.632 tỷ đồng, giảm 56,33%), song vốn đăng ký điều chỉnh tăng mạnh hơn 9 lần so với năm trước đạt 17.096 tỷ đồng. Các dự án điều chỉnh tăng vốn chủ yếu thuộc lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 14.400 tỷ đồng, chiếm 84,23% tổng vốn điều chỉnh.

5. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc⁷, tính đến ngày 15/12/2023 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 16.253 triệu USD, tăng 10,34% so với cùng kỳ. Trong đó nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,22%) ghi nhận mức tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng (chiếm 20,34%) tăng 21,61%; nhóm linh kiện, phụ tùng ô tô tăng 101,79%; Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy tăng 6,18%...Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm giảm: Vải các loại giảm 63,68%; Hàng dệt may giảm 25,56%; Giày dép và sản phẩm từ da giảm 32,42%.

Kim ngạch nhập khẩu đạt 14.637 triệu USD, tăng 6,65% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử tăng 17,12 % so với cùng kỳ năm trước, chiếm 57,0% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa; Nhóm hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng ước tính tăng 6,79%; Nhóm linh kiện phụ tùng ô tô và nhóm hàng xe máy và linh kiện phụ tùng xe máy giảm lần lượt 18,34% và 31,78%.

6. Chỉ số giá

Năm 2023, hiện tượng EL Nino chính thức xuất hiện và được dự báo sẽ kéo dài đến năm 2024, cùng với đó là lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ làm gia tăng rủi ro về an ninh lương thực toàn cầu, do đó giá gạo xuất khẩu trong nước tăng mạnh và liên tục thiết lập nền giá mới trong năm; giá dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, học phí tăng theo quy định; giá xi măng, cát, thép tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2023 tăng 2,32% so với năm 2022.

So với tháng trước CPI tháng 12/2023 tăng 2,06%, trong đó, có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tăng, 04 nhóm hàng có chỉ số giảm. Cụ thể:

Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng cao nhất với mức tăng 32,52%, tác động làm CPI chung tăng 2,10 điểm phần trăm do thực hiện điều chỉnh tăng học phí đối với

⁷ Số liệu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục thông quan tại Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc.

các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn theo Nghị quyết số 13 của Hội đồng nhân dân tỉnh⁸. Thực hiện áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế: Dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 5,69%; dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 9,05% làm cho chỉ số nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,83%, tác động CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm. Tiếp theo là nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,47% do chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm quần áo mùa đông tăng; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,36%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%, trong đó giá gạo các loại⁹ trong nước tiếp tục tăng 4,04% so với tháng trước; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,10%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông giảm 1,92% tác động tới CPI chung giảm 0,18 điểm phần trăm do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,33%, tác động làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm. Các nhóm còn lại có chỉ số giảm nhẹ.

Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 2,32% so cùng kỳ, thấp hơn mức tăng 4,45% của năm 2022. Tác động lớn nhất vào mức tăng của CPI là nhóm giáo dục tăng 4,56%, làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm do điều chỉnh tăng mức học phí tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh bắt đầu từ năm học 2022-2023; giá gạo tăng cao và liên tục lập đỉnh qua các tháng đã làm chỉ số nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,12%, tác động làm CPI tăng 0,23 điểm phần trăm. Từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới, mức lệ phí cấp giấy đăng ký xe và biển số định danh tăng theo Thông tư 60/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính, điều chỉnh tăng mức thu phí vệ sinh môi trường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã khiến chỉ số giá của nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,35%, mặc dù là nhóm có mức tăng lớn nhất nhưng lại là nhóm có quyền số thấp trong rổ hàng hóa tính CPI, do vậy chỉ tác động làm tăng 0,23 điểm phần trăm tới CPI chung; nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 2,14%, làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,66% so với cùng kỳ, tác động CPI tăng 0,08 điểm phần trăm và nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước, tác động tới CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

Các yếu tố làm giảm CPI trong năm 2023: Nhóm giao thông giảm 3,96%, tác động làm CPI giảm 0,30% do giá nhiên liệu trong nước giảm 9,47% so với cùng kỳ năm trước theo biến động của giá Thế giới (xăng giảm 10,90%, dầu diesel giảm 13,39%). Tính từ đầu năm đến nay đã có 36 lần điều chỉnh giá xăng trong

⁸ Giá dịch vụ giáo dục tăng 38,71% (giáo dục mầm non tăng 17,16%; giáo dục trung học cơ sở tăng 145,57%; giáo dục trung học phổ thông tăng 72,61%)

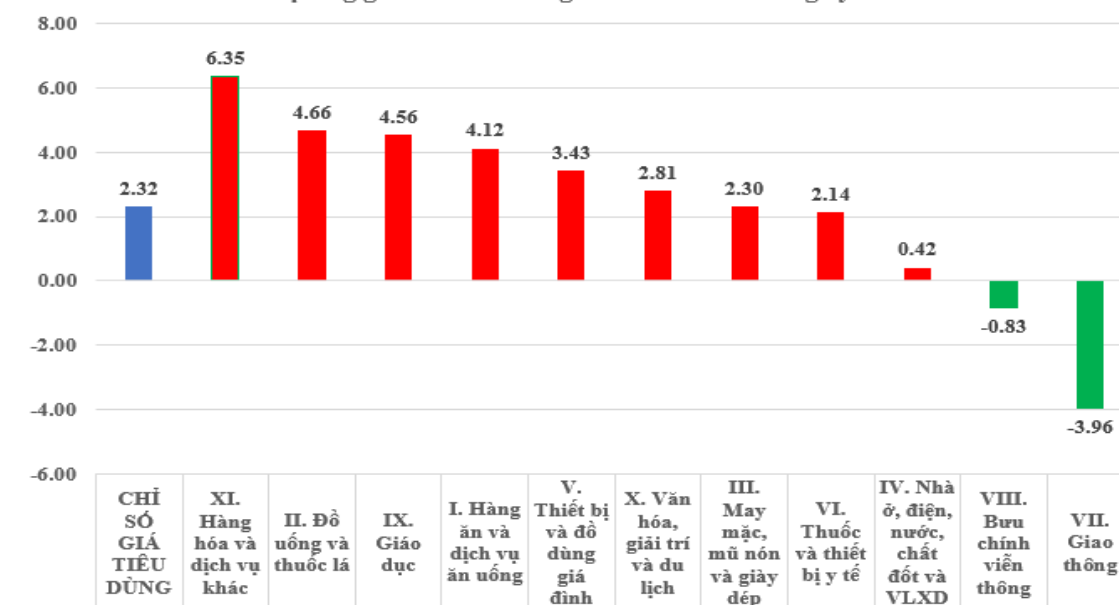
⁹ Trong tháng, giá gạo tẻ thường tăng 4,52% (Khang dân, Xi dèo) dao động từ 16.500 - 20.000 đồng/kg; giá gạo tẻ ngon tăng 2,88% (tám Thái Lan và tương đương) có giá từ 17.000 - 27.300 đồng/kg; gạo tám thơm và tương đương có giá từ 18.000 - 29.300 đồng/kg; giá gạo nếp hạt tròn địa phương có giá từ 17.500 - 28.000 đồng/kg, nếp cái hoa vàng hạt dài và tương đương có giá từ 30.000 - 35.000 đồng/kg.

đó có 18 lần điều chỉnh tăng giá và 17 lần điều chỉnh giảm giá và 01 lần giữ nguyên. Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,83% do giá điện thoại thế hệ cũ và máy tính bảng giảm, tác động làm CPI giảm 0,03 điểm phần trăm.

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 3,73% so với tháng trước; tăng 14,60% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2023 giá vàng tăng 3,95%. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,82% so với tháng trước; giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2023 giá USD tăng 0,99%.

Tốc độ tăng/ giảm Chỉ số giá bình quân cả năm 2023 (%)

Hình 4: Tốc độ tăng/giảm CPI 12 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Năm 2023, tỉnh Vĩnh Phúc phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức. Song, với sự quyết tâm cao độ của toàn Đảng bộ, chính quyền, người dân và doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh ổn định, tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu phục hồi, các chế độ, chính sách, an sinh xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

1. Dân số, lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội

Dân số: Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Vĩnh Phúc ước tính 1.211,3 nghìn người, tăng 13.729 người, tương đương mức tăng 1,15% so với năm 2022, tăng cao ở khu vực thành thị (tăng 12,24%). So với năm 2022, cơ cấu dân số chuyển dịch theo xu hướng tăng dân số khu vực thành thị, giảm dân số khu vực nông thôn: dân số khu vực thành thị năm 2023 là 410,9 nghìn người, chiếm 33,93%; dân số khu vực nông thôn 800,4 nghìn người chiếm 66,07% (Tỷ lệ này năm 2022 lần lượt là 30,58% và 69,42%). Cơ cấu chia theo giới tính không có nhiều biến động so với năm 2022: dân số nam 604,7 nghìn người, chiếm 49,92%; dân số nữ 606,6 nghìn người, chiếm 50,08% (năm 2022 là 49,94% và 50,06%).

Lao động việc làm: Các chính sách giải quyết việc làm tiếp tục được quan tâm thực hiện. UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, kế hoạch chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung phát triển thị trường lao động, đào tạo nghề nghiệp, giải quyết việc làm, an toàn, vệ sinh lao động và triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh về hỗ trợ giải quyết việc làm... Hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm được triển khai linh hoạt, ký biên bản hợp tác với 9 tỉnh¹⁰ để khai thác nguồn cung lao động ngoại tỉnh. Thị trường lao động phục hồi tốt, cân đối cung cầu lao động được bảo đảm. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2023 có 606,8 nghìn người, tăng 2,38% (14,1 nghìn người) so với năm 2022. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 597,2 nghìn người, tăng 2,20% (12,9 nghìn người) so với năm trước, chiếm 49,3% dân số trung bình trên toàn tỉnh. Năm 2023, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho: 20.735 người vượt 21,97 % kế hoạch, giải quyết việc làm mới trong nước cho 19.705 lao động (trong đó: lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: 3.788 người; công nghiệp, xây dựng: 9.956 người; thương mại, dịch vụ: 5.961 người), đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.030 người.

Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội: Lĩnh vực giảm nghèo tiếp tục được quan tâm thông qua các chính sách hỗ trợ như: hỗ trợ về lãi suất vay vốn, hỗ trợ học nghề, xuất khẩu lao động, hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông, hỗ trợ về nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và sự quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi, tặng quà của các tổ chức, cá nhân đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo... Toàn tỉnh có 44.085 người đang hưởng trợ cấp xã hội, trong đó trợ cấp xã hội tại cộng đồng là 43.650 người, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội là 450 người. Năm 2023, Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã thực hiện cho vay với lãi suất ưu đãi đối với 221 lượt hộ nghèo, 465 lượt hộ cận nghèo và 223 hộ mới thoát nghèo với doanh số gần 74 tỷ đồng; Bảo hiểm xã hội tỉnh đã cấp 29.246 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo; Các cơ quan chức năng đã thăm hỏi, tặng quà các đối tượng hộ nghèo, bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với kinh phí gần 3,5 tỷ đồng; Mặt trận tổ quốc tỉnh đã phối hợp, triển khai hỗ trợ 210 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình khó khăn có khó khăn về nhà ở được hỗ trợ với tổng kinh phí 9,62 tỷ đồng... Với sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành và sự nỗ lực vươn lên của các hộ nên ước đến cuối năm 2023 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn 0,61% và tỷ lệ hộ cận nghèo còn 1,38%.

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân quan tâm. Tháng hành động trẻ em được phát động và triển khai hiệu quả. 200 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn đã được hỗ trợ đồ dùng học tập. Quỹ Bảo trợ trẻ em đã vận động từ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà hảo tâm ủng hộ được 2,8 tỷ đồng (bằng tiền và hiện vật) để hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc

¹⁰ Gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thanh Hóa.

biệt khó khăn. Tổ chức thành công Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh năm 2023 và triển khai cập nhật dữ liệu về trẻ em vào hệ thống phần mềm quản lý trẻ em quốc gia.

Thực hiện chính sách ưu đãi người có công: Thực hiện tốt việc giải quyết chế độ chính sách đối với người có công và thân nhân người có công theo đúng quy trình về thủ tục hành chính, hồ sơ được giải quyết trước hạn và đúng hạn, không có hồ sơ chậm muộn; trong kỳ đã giải quyết 4.013/4.013 hồ sơ. Hiện nay, tổng số đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng khác trên địa bàn tỉnh là 183.607 người, số người đang hưởng trợ cấp hàng tháng là 17.549 người. Trong đó: Đối tượng người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng 127.874 người, số người đang hưởng trợ cấp hàng tháng là 17.300 người; đối tượng khác do ngành theo dõi thực hiện chế độ chính sách 55.733 người, hưởng trợ cấp hàng tháng là 249 người. Đã trao tặng tổng số quà tặng thăm hỏi trong dịp 27/7 là hơn 21,436 tỷ đồng được trao cho 51.965 lượt đối tượng. Trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 23.271 suất với số tiền là 7.089,9 triệu đồng; quà của tỉnh là 28.694 suất với số tiền là 14.347 triệu đồng; còn trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão giá trị các phần quà trao tặng 71.555 suất quà đến các đối tượng với số tiền là 38.268,6 triệu đồng.

2. Giáo dục, đào tạo

Chất lượng giáo dục đại trà tiếp tục được nâng lên. Một số cơ sở giáo dục mầm non tư thục, trường mầm non đạt chuẩn mức độ 2 đã áp dụng linh hoạt phương pháp giáo dục Montessori, steam vào quá trình giáo dục trẻ, toàn tỉnh có 129 trường mầm non và 21 cơ sở độc lập đủ điều kiện về phòng học, giáo viên và chương trình, tài liệu đã tổ chức cho trẻ làm quen với tiếng Anh. Chất lượng giáo dục phổ thông có nhiều chuyển biến tích cực, Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Vĩnh Phúc đứng đầu cả nước về điểm trung bình tất cả môn thi tốt nghiệp THPT với 7,219 điểm, tăng một bậc so với năm 2022; đứng thứ 5 cả nước về số điểm 10.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh tiếp tục đạt được ở mức cao, mở rộng ở nhiều đối tượng học sinh, nhiều hoạt động giáo dục và có những thành tích xuất sắc, nổi bật trong năm 2023, tỉnh có 92 học sinh vào đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia, trong đó có 79 em đoạt giải với 5 giải Nhất, 20 giải Nhì, 23 giải Ba, 31 giải khuyến khích, tăng 18,5% và tăng 17 giải so với năm học trước, đứng thứ 2 cả nước về tỷ lệ học sinh đạt giải, đứng thứ 3 về số lượng và xếp thứ 5 toàn quốc về chất lượng giải. Đặc biệt, tỉnh đã có 01 học sinh dự thi Olympic Sinh học Quốc tế.

Công tác thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp THCS, THPT năm học 2023-2024 được đặc biệt quan tâm. Tỷ lệ phân luồng sau THCS: số học sinh tốt nghiệp sau THCS năm học 2022-2023 học tiếp lên THPT là 62.6%, số tiếp tục học GDTX-GDNN và CĐ-TC nghề là 22.4%; Tỷ lệ phân luồng sau THPT năm học 2023 số học sinh đỗ vào Đại học và Cao đẳng đạt 70%.

Công tác đào tạo nghề: Công tác đào tạo nghề thường xuyên được tỉnh Vĩnh Phúc coi trọng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường công tác truyền thông và tiếp tục triển khai đào tạo nghề chất lượng cao theo nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời đẩy mạnh nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc tổ chức các hội giảng cấp cơ sở và cấp tỉnh. Kết quả tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp ước năm 2023 đạt 25,5 nghìn người, bằng 100% kế hoạch, trong đó cao đẳng 1,5 nghìn người, trung cấp 5,5 nghìn người và sơ cấp và dưới 3 tháng 18,5 nghìn người.

3. Y tế

Công tác phòng bệnh và khám chữa bệnh cho Nhân dân: Công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh được quan tâm. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và hoàn thiện, các hoạt động y tế dự phòng và các chương trình mục tiêu được triển khai có hiệu quả tại các Trạm y tế, trên 96% tỷ lệ người dân được khám và quản lý sức khỏe cá nhân. Cơ sở hạ tầng các đơn vị y tế đã được quan tâm đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa, nhằm nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ người bệnh, trong đó tỉnh đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng các dự án thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc; trình duyệt chủ trương đầu tư xây dựng, nâng cấp một số đơn vị như Trung tâm Y tế huyện Bình Xuyên, Yên Lạc, Lập Thạch... Về số ca mắc các bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh năm 2023 so với cùng kỳ năm trước là: 1.059 ca mắc Sốt xuất huyết, tăng 714 ca; 4.697 ca Cúm, giảm 1.35 ca; 119 ca Viêm gan vi rút B, tăng 07 ca; 1.059 ca Tiêu chảy, giảm 384 ca; 472 ca Tay - Chân - Miệng, giảm 233 ca; 3.148 ca covid ... các ca mắc đều được các cơ sở y tế thực hiện điều trị kịp thời, không để các dịch bệnh bùng phát xảy ra.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm Trong năm 2023 ngành Y tế phối hợp với các ngành, các cấp tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát được 3.937 lượt cơ sở về vệ sinh an toàn thực phẩm, tiến hành xét nghiệm 3.244 mẫu thực phẩm. Trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm với tổng số 14 người mắc tại Homestay Levent thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo. Ngay khi nhận được thông tin về vụ việc ngộ độc thực phẩm, sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, triển khai các biện pháp đáp ứng ngộ độc thực phẩm nhằm giảm thiểu tối đa tác hại của ngộ độc thực phẩm đối với cộng đồng.

4. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong năm 2023, hoạt động biểu diễn nghệ thuật diễn ra sôi nổi, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân, trong đó năm 2023 đã tổ chức thành công một số hội thi, hội diễn nghệ thuật quần chúng có quy mô lớn, chất lượng cao như: Hội thi tuyên truyền ca khúc cách mạng; giao lưu dân vũ, khiêu vũ mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão; liên hoan hát văn, hát chầu văn mở rộng; hội thi dân ca, dân vũ các CLB nghệ thuật lần thứ 2; liên hoan nghệ thuật quần chúng... Công tác chỉ đạo, tổ chức xây dựng “Làng văn

hóa kiểu mẫu” theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 16/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy được triển khai sâu rộng. Bên cạnh nỗ lực của các cấp, ngành trong thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, nhiều địa phương thí điểm xây dựng làng văn hóa kiểu mẫu đang tập trung phát triển những mô hình sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm tốt, đặc trưng. Phong trào xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu ở các địa phương ngày càng sôi nổi, lan tỏa mạnh mẽ, nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp Nhân dân.

Hoạt động thể dục thể thao: Các hoạt động thể thao diễn ra sôi nổi trên địa bàn tỉnh như: Giải Bóng chuyền các Câu lạc bộ nữ Châu Á Cup VTVcab, giải Bóng chuyền nữ 4 nước Đông Nam Á, giải thể thao “Mừng Đảng - Mừng Xuân Quý Mão” 2023, giải vô địch Cúp các Câu lạc bộ Bóng chuyền hơi tỉnh Vĩnh Phúc, hội thao chào mừng kỷ niệm ngày truyền thống các Ban xây dựng Đảng và văn phòng cấp uỷ, giải vô địch Cúp các Câu lạc bộ Bóng chuyền hơi tỉnh Vĩnh Phúc, giải vô địch bóng chuyền hơi kỷ niệm 60 năm Ngày Bác Hồ về thăm tỉnh Vĩnh Phúc... Tỉnh Vĩnh Phúc đã tham gia các giải thể thao lớn và đã đạt được nhiều thành tích như Sea Games 32 tại Campuchia giành 04 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Đồng; giải Đua thuyền Rowing và Canoeing trẻ vô địch quốc gia đạt 10 Huy chương Vàng; giải Vô địch các câu lạc bộ Karate quốc gia đạt 01 Huy chương Vàng, 04 Huy chương Bạc; giải Vô địch các Câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia đã xuất sắc đem về 02 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 02 Huy chương Đồng.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội và tai nạn giao thông

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được ngành Công an của tỉnh triển khai đồng bộ với nhiều phương án nghiệp vụ để đối phó, trấn áp các loại tội phạm. Cùng với đó, các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn xã hội cũng được xử lý kịp thời, không để xảy ra tình trạng nghiêm trọng. Tính đến ngày 14/12/2023, toàn tỉnh xảy ra 546 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội, làm 205 người bị thương, 08 người chết thiệt hại tài sản 78,45 tỷ đồng, đã điều tra làm rõ 495 vụ, với 1.012 đối tượng bị bắt giữ, thu hồi tài sản trị giá 17,99 tỷ đồng.

Tình hình tai nạn giao thông: Công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông được tăng cường, tập trung xử lý các hành vi vi phạm. Từ đầu năm đến nay, các lực lượng chức năng trong tỉnh đã mở nhiều đợt cao điểm huy động tối đa lực lượng; tăng cường công tác xử phạt nguội qua hình ảnh vi phạm về trật tự an toàn giao thông đối với người điều khiển phương tiện tham gia giao thông; đẩy mạnh tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các vụ tụ tập, đua xe trái phép, chống người thi hành công vụ. Trong tháng Mười hai, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết, 25 người bị thương. So với tháng trước tăng 01 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương giảm 03 người. Năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 120 vụ tai nạn giao thông, làm 59 người chết và 117 người bị thương, so

với cùng kỳ, số vụ tai nạn tăng 80 vụ, số người chết tăng 29 người, số người bị thương tăng 92 người.

6. Tình hình cháy nổ, bảo vệ môi trường và thiên tai

Tình hình cháy, nổ: Để tăng cường đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy (PCCC), Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, đồng thời phối hợp với các cấp, ngành triển khai nhiều biện pháp nhằm nâng cao ý thức phòng chống cháy, nổ trong toàn dân; tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức PCCC cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân; kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy định của pháp luật về PCCC,... Từ đầu năm đến nay, tỉnh Vĩnh Phúc xảy ra 92 vụ cháy.

Công tác bảo vệ môi trường: Năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 363 vụ, số tiền đã xử phạt trên 3.091 triệu đồng. So với lũy kế cùng kỳ năm trước số vụ vi phạm môi trường phát hiện giảm 83 vụ, số vụ đã xử lý giảm 59 vụ và số tiền xử phạt tăng 197,5 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Cả năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 6 vụ thiên tai do mưa lớn. Thiên tai đã làm 05 ngôi nhà bị hư hỏng; 34,5 ha lúa bị hư hại; cùng với một số tài sản công cộng khác bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 2.338,2 triệu đồng. Ngay sau khi xảy ra thiên tai, chính quyền các cấp đã đến trực tiếp kiểm tra tình hình, rà soát, khắc phục thiệt hại tại hiện trường. Đồng thời, hướng dẫn bà con nông dân khôi phục sản xuất và xử lý các tình huống phát sinh tại địa phương; tăng cường tuyên truyền, cảnh báo và hướng dẫn người dân biện pháp phòng tránh các tình huống thiên tai có thể xảy ra trong năm, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra./.

Nơi nhận :

- Vụ TH TCTK;
- Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Hồng Phong